

Số: 40/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 18 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành 24 mẫu thiết kế điển hình đối với các công trình dân dụng được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên theo quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính Phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Tiếp theo Quyết định số 237/QĐ/UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành danh mục, loại dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên theo quy định tại Nghị định số 161/2016/QĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1023/TTr-SXD ngày 07/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 24 mẫu thiết kế điển hình đối với các công trình dân dụng được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên theo quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ.

Điều 2. Các Chủ đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình thực hiện các bước tiếp theo của các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên được áp dụng cơ chế đặc thù theo quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ, tiếp tục thực hiện theo ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 1022/SXD-QLHĐXD ngày 07/9/2017 về việc báo cáo kết quả thẩm định 24 mẫu thiết kế phục vụ các dự án thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn

2016-2020, tỉnh Điện Biên, theo quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; các thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- LĐVP, CV các khối;
- Lưu: VT, KGVX^(HVG).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Lê Văn Quý

**24 MẪU THIẾT KẾ ĐIỆN HÌNH
ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG ĐƯỢC ÁP DỤNG CƠ CHẾ ĐẶC
THÙ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN
2016-2020 TỈNH ĐIỆN BIÊN THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ
161/2016/NĐ-CP NGÀY 02/12/2016 CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Kèm theo Quyết định số 840 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên).*

I. CĂN CỨ, PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị quyết số 100/2015/QH13 của Quốc hội Khóa XIII ngày 12/11/2015 phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;
- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

- Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDT ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của trung tâm văn hóa - thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDT ngày 08/3/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa - khu thể thao thôn xã;

- Quyết định số 2271/2002/QĐ-BYT ngày 17/6/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Tiêu chuẩn thiết kế Trạm y tế cơ sở - Tiêu chuẩn ngành;

- Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 1389/QĐ-BXD ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Mẫu nhà lớp học, trường học phục vụ cho chương trình kiên cố hóa trường, lớp học của Chính phủ.

2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

- QCVN 03 : 2009/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- TCVN 2748 : 1991 Phân cấp công trình xây dựng - Nguyên tắc chung;

- TCVN 2737 : 1995 Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 7956 : 2008 Nghĩa trang đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 8793 : 2011 Trường tiểu học - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 4205 : 2012 Sân thể thao;

- TCVN 4529 : 2012 Nhà thi đấu thể thao;

- TCVN 9211 : 2012 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 4319 : 2012 Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản bản để thiết kế;

- TCVN 9386 - 1 : 2012 Thiết kế công trình chịu động đất - phần 1: Quy định chung, tác động động đất và quy định với kết cấu nhà;

- TCVN 9386 - 2 : 2012 Thiết kế công trình chịu động đất - phần 2: Nền móng, tường chắn và các vấn đề kỹ thuật;
- TCVN 5574 : 2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5575 : 2012 Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9379 : 2012 Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán;
- TCVN 9343 : 2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì;
- TCVN 9206 : 2012 Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9207 : 2012 Đặt đường dây dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXDVN 33:2006 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9385:2012 Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống;
- Một số tiêu chuẩn liên quan khác.

3. Phạm vi áp dụng

Quy định này hướng dẫn việc lựa chọn quy mô kỹ thuật, thiết kế đối với 24 loại công trình dân dụng có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp phục vụ các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 thuộc đối tượng áp dụng tại Điều 1 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

II. LOẠI MẪU CÔNG TRÌNH VÀ QUY MÔ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

1. Các loại mẫu công trình

- 09 mẫu nhà lớp học: Nhà lớp học tiểu học 1 phòng, 2 phòng, 3 phòng; Nhà lớp học mầm non 1 phòng không có nhà vệ sinh; Nhà lớp học mầm non 1 phòng có nhà vệ sinh; Nhà lớp học mầm non 2 phòng không có nhà vệ sinh; Nhà lớp học mầm non 2 phòng có nhà vệ sinh; Nhà lớp học mầm non 3 phòng không có nhà vệ sinh; Nhà lớp học mầm non 3 phòng có nhà vệ sinh.
- 07 mẫu nhà vệ sinh trường học: Nhà vệ sinh mầm non 01 nhóm lớp, 02 nhóm lớp, 03 nhóm lớp; Nhà vệ sinh tiểu học 02 chỗ, 04 chỗ, 06 chỗ, 08 chỗ.
- 02 mẫu trạm y tế xã: Trạm y tế xã 01 tầng và 02 tầng.
- 02 mẫu nhà văn hóa, văn hóa thể thao cấp xã: 01 Mẫu nhà văn hóa cấp xã, 01 Mẫu nhà văn hóa - thể thao xã.

- 04 mẫu nhà văn hóa thôn, bản: Mẫu nhà văn hóa thôn, bản quy mô 80 chỗ, 50 chỗ; Mẫu nhà sàn văn hóa thôn, bản quy mô 80 chỗ, 50 chỗ.

2. Quy mô đầu tư xây dựng

2.1. Mẫu nhà lớp học

a) Nhà lớp học tiểu học 1 phòng (mẫu TH-1P)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,55m; chiều cao tầng +3,6m; chiều cao mái +1,9m. Công năng sử dụng của nhà được bố trí: Phòng học (01 phòng) kích thước: 5,4x6,6 m; Hiên nhà kích thước: 2,1x6,6 m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#], móng cột hiên móng trụ BTCT200[#]; giằng móng BTCT200[#]; cột hiên, dầm, sàn, giằng kháng chấn BTCT200[#]; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#].

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; xà gồ thép hình, mái lợp tôn liên doanh; nền nhà lát gạch men liên doanh 400x400mm; bậc tam cấp lát đá xẻ; lu sơn toàn nhà; cửa đi, cửa sổ khung thép kính; hoa sắt cửa sổ bằng thép. Hệ thống điện, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 59,33 m².

b) Nhà lớp học tiểu học 2 phòng (mẫu TH-2P)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,55m; chiều cao tầng +3,6m; chiều cao mái +1,9m. Công năng sử dụng của nhà được bố trí: Phòng học (02 phòng) kích thước: 5,4x6,6m; Hiên nhà kích thước: 2,1x13,2m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#], móng cột hiên móng trụ BTCT200[#]; giằng móng BTCT200[#]; cột hiên, dầm, sàn, giằng kháng chấn BTCT200[#]; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#].

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; xà gồ thép hình, mái lợp tôn liên doanh; nền nhà lát gạch men liên doanh 400x400mm; bậc tam cấp lát đá xẻ; lu sơn toàn nhà; cửa đi, cửa sổ khung thép kính; hoa sắt cửa sổ bằng thép. Hệ thống điện, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 116,75 m².

c) Nhà lớp học tiểu học 3 phòng (mẫu TH-3P)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,55m; chiều cao tầng +3,6m; chiều cao mái +1,9m. Công năng sử dụng của nhà được bố trí: Phòng học (03 phòng) kích thước: 6x6 m; Hiên nhà kích thước: 2,1x18 m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#], móng cột hiên móng trụ BTCT200[#]; giằng móng BTCT200[#]; cột hiên, dầm, sàn, giằng kháng chấn BTCT200[#]; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#].

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; xà gồ thép hình, mái lợp tôn liên doanh; nền nhà lát gạch men liên doanh 400x400mm; bậc tam cấp lát

đá xẻ; lu sơn toàn nhà; cửa đi, cửa sổ khung thép kính; hoa sắt cửa sổ bằng thép; lan can hiên bằng inox hộp. Hệ thống điện, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 169,45 m².

d) Nhà lớp học mầm non 1 phòng không có nhà vệ sinh (mẫu MN-1P)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,55m; chiều cao tầng +3,6m; chiều cao mái +1,57m. Công năng sử dụng của nhà được bố trí: Phòng học (01 phòng) kích thước: 6x6,6m; Phòng giáo viên (01 phòng) kích thước: 3x3,3m; Hiên đón trẻ (01 khu) kích thước: 3,3x4,8m; Hiên phơi (01 khu) kích thước: 1,8x6,6m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#], móng cột hiên móng trụ BTCT200[#]; giằng móng BTCT200[#]; cột hiên, dầm, sàn, giằng kháng chấn BTCT200[#]; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#].

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; xà gồ thép hình, mái lợp tôn liên doanh; nền nhà lát gạch men liên doanh 400x400mm; bậc tam cấp lát đá xẻ; lu sơn toàn nhà; cửa đi, cửa sổ khung thép kính; hoa sắt cửa sổ bằng thép; lan can hiên phơi inox hộp. Hệ thống điện, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 99,9 m².

e) Nhà lớp học mầm non 1 phòng có nhà vệ sinh (mẫu MN-1P-WC)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,55m; chiều cao tầng +3,6m; chiều cao mái +1,57m. Công năng sử dụng của nhà được bố trí: Phòng học (01 phòng) kích thước: 6x6,6m; Khu vệ sinh (01 khu) kích thước: 2,4x6,6m; Phòng giáo viên (01 phòng) kích thước: 3,3x3,6m; Hiên đón trẻ (01 khu) kích thước: 3,3x4,8m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#], móng cột hiên móng trụ BTCT200[#]; giằng móng BTCT200[#]; cột hiên, dầm, sàn, giằng kháng chấn BTCT200[#]; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#].

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; xà gồ thép hình, mái lợp tôn liên doanh; nền nhà lát gạch men liên doanh 400x400mm; tường khu vệ sinh ốp gạch men 300x450mm cao 1,8m, nền lát gạch chống trơn 300x300mm; bậc tam cấp lát đá xẻ; lu sơn toàn nhà; cửa đi, cửa sổ khung thép kính; cửa khu vệ sinh cửa khung nhôm kính mờ; hoa sắt cửa sổ bằng thép; bể phốt, thiết bị vệ sinh. Hệ thống điện, cấp thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 106,56 m².

f) Nhà lớp học mầm non 2 phòng không có nhà vệ sinh (mẫu MN-2P)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,55m; chiều cao tầng +3,6m; chiều cao mái +2,7m. Công năng sử dụng của nhà được bố trí: Phòng học (02 phòng) kích thước: 6,6x7,2m; Phòng giáo viên (02 phòng) kích thước: 3,6x4,2m; Hiên đón trẻ (02 khu) kích thước: 3,6x4,2m; Hành lang (01 khu) kích thước: 1,8x14,4m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#], móng cột hiên móng trụ BTCT200[#]; giằng móng BTCT200[#]; cột hiên, dầm, sàn, giằng kháng chấn BTCT200[#]; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#].

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; xà gồ thép hình, mái lợp tôn liên doanh; nền nhà lát gạch men liên doanh 400x400mm; bậc tam cấp lát đá xẻ; lu sơn toàn nhà; cửa đi, cửa sổ khung thép kính; hoa sắt cửa sổ bằng thép; lan can hành lang inox hộp. Hệ thống điện, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 218,88 m².

g) Nhà lớp học mầm non 2 phòng có nhà vệ sinh (mẫu MN-2P-WC)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,55m; chiều cao tầng +3,6m; chiều cao mái +2,7m. Công năng sử dụng của nhà được bố trí: Phòng học (02 phòng) kích thước: 6,6x7,2m; Khu vệ sinh (02 khu) kích thước: 2,4x7,2m; Phòng giáo viên (02 phòng) kích thước: 3,6x4,2m; Hiên đón trẻ (02 khu) kích thước: 3,6x4,2m; Hành lang (01 khu) kích thước: 1,8x14,4m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#], móng cột hiên móng trụ BTCT200[#]; giằng móng BTCT200[#]; cột hiên, dầm, sàn, giằng kháng chấn BTCT200[#]; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#].

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; xà gồ thép hình, mái lợp tôn liên doanh; nền nhà lát gạch men liên doanh 400x400mm; tường khu vệ sinh ốp gạch men 300x450mm cao 1,8 m, nền lát gạch chống trơn 300x300mm; bậc tam cấp lát đá xẻ; lu sơn toàn nhà; cửa đi, cửa sổ khung thép kính; cửa khu vệ sinh cửa khung nhôm kính mờ; hoa sắt cửa sổ bằng thép; lan can hành lang inox hộp; bể phốt, thiết bị vệ sinh. Hệ thống điện, cấp thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 253,97 m².

h) Nhà lớp học mầm non 3 phòng không có nhà vệ sinh (mẫu MN-3P)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,55m; chiều cao tầng +3,6m; chiều cao mái +2,7m. Công năng sử dụng của nhà được bố trí: Phòng học (03 phòng) kích thước: 6,6x7,2m; Phòng giáo viên (02 phòng) kích thước: 3,6x4,2m; Hiên đón trẻ (02 khu) kích thước: 3,6x4,2m; Hành lang (01 khu) kích thước: 1,8x21,6m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#], móng cột hiên móng trụ BTCT200[#]; giằng móng BTCT200[#]; cột hiên, dầm, sàn, giằng kháng chấn BTCT200[#]; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#].

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; xà gồ thép hình, mái lợp tôn liên doanh; nền nhà lát gạch men liên doanh 400x400mm; bậc tam cấp lát đá xẻ; lu sơn toàn nhà; cửa đi, cửa sổ khung thép kính; hoa sắt cửa sổ bằng thép; lan can hành lang inox hộp. Hệ thống điện, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 288,00 m².

i) Nhà lớp học mầm non 3 phòng có nhà vệ sinh (mẫu MN-3P-WC)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,55m; chiều cao tầng +3,6m; chiều cao mái +2,7m. Công năng sử dụng của nhà được bố trí: Phòng học (03 phòng) kích thước: 6,6x7,2m; Khu vệ sinh (03 khu) kích thước: 2,4x7,2m; Phòng giáo viên (02 phòng) kích thước: 3,6x4,2m;

Hiên đón trẻ (02 khu) kích thước: 3,6x4,2m; Hành lang (01 khu) kích thước: 1,8x21,6m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#], móng cột hiên móng trụ BTCT200[#]; giằng móng BTCT200[#]; cột hiên, dầm, sàn, giằng kháng chấn BTCT200[#]; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#].

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; xà gồ thép hình, mái lợp tôn liên doanh; nền nhà lát gạch men liên doanh 400x400mm; tường khu vệ sinh ốp gạch men 300x450mm cao 1,8 m, nền lát gạch chống trơn 300x300mm; bậc tam cấp lát đá xê; lu sơn toàn nhà; cửa đi, cửa sổ khung thép kính; cửa khu vệ sinh cửa khung nhôm kính mờ; hoa sắt cửa sổ bằng thép; lan can hành lang inox hộp; bể phốt, thiết bị vệ sinh. Hệ thống điện, cấp thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 340,37 m².

2.2. Mẫu nhà vệ sinh trường học

a) Nhà vệ sinh mầm non 01 nhóm lớp (mẫu WC-MN-1N)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,55m; chiều cao tầng +2,7m; chiều cao mái +1,0m; kích thước nhà 3,3x3,6m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#]; giằng móng, đáy bể phốt, tấm đan nắp bể BTCT200[#]; dầm, giằng, lanh tô BTCT200[#]; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#].

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; xà gồ thép hình, mái lợp tôn liên doanh; nền nhà lát gạch men chống trơn 300x300mm; tường khu xí ốp gạch men 200x300mm cao 1,8 m, tường khu tiểu ốp gạch men 200x300mm cao 1,5 m; bậc tam cấp lát gạch men chống trơn; lu sơn toàn nhà; cửa đi, cửa sổ khung thép kính; thiết bị vệ sinh. Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 13,45 m².

b) Nhà vệ sinh mầm non 02 nhóm lớp (mẫu WC-MN-2N)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,55m; chiều cao tầng +2,7m; chiều cao mái +1,0m; kích thước nhà 3,3x5,4 m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#]; giằng móng, đáy bể phốt, tấm đan nắp bể BTCT200[#]; dầm, giằng, lanh tô BTCT200[#]; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#];

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; xà gồ thép hình, mái lợp tôn liên doanh; nền nhà lát gạch men chống trơn 300x300mm; tường khu xí ốp gạch men 200x300mm cao 1,8 m, tường khu tiểu ốp gạch men 200x300mm cao 1,5 m; bậc tam cấp lát gạch men chống trơn; lu sơn toàn nhà; cửa đi, cửa sổ khung thép kính; thiết bị vệ sinh. Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 19,78 m².

c) Nhà vệ sinh mầm non 03 nhóm lớp (mẫu WC-MN-3N)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,55m; chiều cao tầng +2,7m; chiều cao mái +1,0m; kích thước nhà 3,3x5,4 m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#]; giếng móng, đáy bể phốt, tấm đan nắp bể BTCT200[#]; dầm, giếng, lanh tô BTCT200[#]; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#];

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; xà gồ thép hình, mái lợp tôn liên doanh; nền nhà lát gạch men chống trơn 300x300mm; tường khu xí ốp gạch men 200x300mm cao 1,8 m, tường khu tiểu ốp gạch men 200x300mm cao 1,5m; bậc tam cấp lát gạch men chống trơn; lu sơn toàn nhà; cửa đi, cửa sổ khung thép kính; thiết bị vệ sinh. Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 19,78 m².

d) Nhà vệ sinh tiểu học 02 chỗ (mẫu WC-TH-02)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,2m; chiều cao tầng +2,4m; kích thước nhà 2,85x3,3 m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#]; giếng móng, đáy bể phốt, tấm đan nắp bể BTCT200[#]; sàn, lanh tô BTCT200[#]; tường ngăn xây gạch VXM50[#].

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; nền nhà lát gạch men chống trơn 300x300mm; tường ốp gạch men 200x300mm; lu sơn toàn nhà; cửa đi khung thép kính; ô thoáng xây gạch block; thiết bị vệ sinh. Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 12,16 m².

e) Nhà vệ sinh tiểu học 04 chỗ (mẫu WC-TH-4C)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,15m; chiều cao tầng +2,4m; kích thước nhà 3,4x7,8m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#]; giếng móng, đáy bể phốt, tấm đan nắp bể BTCT200[#]; sàn, lanh tô BTCT200[#]; tường ngăn xây gạch VXM50[#];

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; nền nhà lát gạch men chống trơn 300x300mm; tường ốp gạch men 200x300mm; lu sơn toàn nhà; cửa đi khung thép kính; ô thoáng xây gạch block; thiết bị vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước.

Diện tích xây dựng = 29,38 m².

f) Nhà vệ sinh tiểu học 06 chỗ (mẫu WC-TH-6C)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,15m; chiều cao tầng +2,4m; kích thước nhà 3,4x10,2 m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#]; giếng móng, đáy bể phốt, tấm đan nắp bể BTCT200[#]; sàn, lanh tô BTCT200[#]; tường ngăn xây gạch VXM50[#];

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; nền nhà lát gạch men chống trơn 300x300mm; tường ốp gạch men 200x300mm; lu sơn toàn nhà; cửa đi khung thép kính; ô thoáng xây gạch block; thiết bị vệ sinh. Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 38,53 m².

g) Nhà vệ sinh tiểu học 08 chỗ (mẫu WC-TH-8C)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,15m; chiều cao tầng +2,4m; kích thước nhà 3,4x12,6m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng băng xây gạch VXM50[#]; giằng móng, đáy bê phốt, tấm đan nắp bê BTCT200[#]; sàn, lanh tô BTCT200[#]; tường ngăn xây gạch VXM50[#].

- Hoàn thiện: Trát tường VXM50[#]; trát trần VXM75[#]; nền nhà lát gạch men chống trơn 300x300mm; tường ốp gạch men 200x300mm; lu sơn toàn nhà; cửa đi khung thép kính; ô thoáng xây gạch block; thiết bị vệ sinh. Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 47,67 m².

2.3. Mẫu trạm y tế xã

a) Mẫu trạm y tế xã 01 tầng (YT-X-01)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,45m; chiều cao tầng +3,6m; chiều cao mái +1,8m. Công năng sử dụng của nhà được bố trí như sau:

+ Phòng giao ban, y tế truyền thông (01 phòng) kích thước: 3,6x5,4 m;

+ Phòng trực (01 phòng) kích thước: 3,6x2,5 m;

+ Phòng tiếp đón, quầy thuốc (01 phòng) kích thước: 3,6x3,84 m;

+ Phòng khám chữa bệnh sơ cứu điều trị (01 phòng) kích thước: 3,6x5,4 m;

+ Phòng lưu bệnh nhân (01 phòng) kích thước: 3,6x5,4 m;

+ Phòng sau đẻ (01 phòng) kích thước: 3,6x5,4 m;

+ Phòng đẻ (01 phòng) kích thước: 3,6x3,95 m;

+ Phòng dịch vụ KHHGĐ (01 phòng) kích thước: 3,6x3,95 m;

+ Khu WC, khu rửa tiệt trùng và hành lang.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng đơn BTCT200[#] đá 2x4cm; giằng móng, cột, dầm, sàn BTCT200[#] đá 1x2cm; sàn dày 10cm; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#]. Mái xây thu hồi, lợp tôn sóng vuông dày 0,42mm, xà gồ mái U80x40x3,5mm;

- Hoàn thiện: Nền, sàn lát gạch Ceramic 400x400mm; khu WC, khu tiệt trùng lát gạch chống trơn 300x300mm. Bậc tam cấp lát đá xẻ. Tường, cột ốp gạch men kích thước 300x450mm và 200x250mm. Trát tường VXM50[#] dày 15mm, trát dầm, trần VXM75[#] dày 15mm. Lăn lu sơn không bả toàn nhà; cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép; họa sắt cửa sổ bằng thép vuông đặc 12x12mm. Hệ thống điện, cấp, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 284,82 m².

b) Mẫu trạm y tế 02 tầng (YT-X-02)

- Kiến trúc: Công trình 02 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,45m; chiều cao tầng là +3,6m; chiều cao mái là +2,5m. Công năng sử dụng của nhà được bố trí như sau:

+ Tầng 1 gồm phòng lưu bệnh nhân, phòng trực phát thuốc, phòng khám sơ cấp + tim, kho, phòng sau đẻ, phòng đẻ, khu WC, rửa tiệt trùng, phòng đẻ, phòng khám phụ khoa, khu hành lang;

+ Tầng 2 gồm phòng tư vấn TTGDSK-DSKHHGD - giao ban, phòng khám y học cổ truyền, phòng xét nghiệm, kho dụng cụ y tế, kho thuốc + dây truyền lạnh, phòng làm việc, khu hành lang.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng đơn BTCT200[#] đá 2x4cm; giằng móng, cột, dầm, sàn BTCT250[#] đá 1x2cm; sàn dày 10cm; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#]. Mái xây thu hồi, lợp tôn sóng vuông dày 0,42mm, xà gồ mái U80x40x3,5mm.

- Hoàn thiện: Nền, sàn lát gạch Ceramic 400x400mm; khu WC, khu tiệt trùng lát gạch chống trơn 300x300mm. Bậc cầu thang, tam cấp lát đá xẻ. Tường, cột ốp gạch men kích thước 300x450mm. Trát tường, trần VXM75[#] dày 15mm. Lăn lu sơn không bả toàn nhà; cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép; hoa sắt cửa sổ bằng thép vuông đặc 12x12mm. Hệ thống điện, cấp, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 227,52 m².

2.4. Mẫu nhà văn hóa cấp xã, hoặc nhà văn hóa thể thao cấp xã

a) Mẫu nhà văn hóa cấp xã (NVH-X-150)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,75m; chiều cao tầng +4,2m; chiều cao mái +3,1m. Công năng sử dụng của nhà được bố trí như sau:

- + Phòng Hội trường 150 chỗ kích thước: 18x8,4 m;
- + Phòng thư viện, học văn hóa (01 phòng) kích thước: 3,6x10,2 m;
- + Phòng chuẩn bị (01 phòng) kích thước: 3,6x5,1 m;
- + Phòng quản lý (01 phòng) kích thước: 3,6x5,1 m;
- + Khu hành lang.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng đơn BTCT200[#] đá 2x4cm; giằng móng, cột, dầm, sàn mái BTCT200[#] đá 1x2cm; sàn dày 10cm; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#]. Mái xây thu hồi kết hợp vì kèo thép hình tổ hợp L63x63x6mm, giằng mái L32x32x3mm, xà gồ mái U80x40x3,5mm.

- Hoàn thiện: Nền, sàn lát gạch liên doanh 400x400mm. Bậc tam cấp, bậc sân khấu, sân khấu ngoài trời lát granito. Trát tường VXM50[#] dày 15mm. Lăn lu sơn không bả toàn nhà; cửa đi, cửa sổ kính khung thép hộp; hoa sắt cửa sổ bằng thép vuông đặc 10x10mm. Mái lợp tôn lạnh chống nóng, chống ồn dày 20mm; trần thạch cao 600x600mm. Hệ thống điện, cấp, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 324,0 m².

b) Mẫu nhà văn hóa - thể thao xã (VHX-01)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,20m; chiều cao tầng +8,5m; chiều cao mái +3,0m. Công năng sử dụng chính

là công trình văn hóa – thể thao đa năng. Mặt bằng công trình gồm 02 khu chức năng chính là khu sân thể thao và sân khấu.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng đơn BTCT200[#] đá 2x4cm; nền nhà, hè quanh nhà, sân BT150[#] dày 10cm; giằng móng BTCT200[#] đá 1x2cm; tường xây gạch VXM 50[#]. Phần thân sử dụng kết cấu thép, thép kết cấu sử dụng CT3, cột thép tổ hợp 2C200x80x5,2mm; thép ống D126,8 dày 3mm. Mái sử dụng vì kèo thép hình tổ hợp cao 3m, thanh cánh trên 2U200x50x4mm, thanh cánh dưới D114x2,5mm, thanh bụng D76x2mm, xà gồ mái C150x50x2,5mm.

- Hoàn thiện: Nền sân ngoài nhà, nền sân xung quanh, sân khấu lát vỉa xi măng dày 3cm. Trát tường VXM50[#] dày 15mm. Tường sơn màu ghi sáng; cửa đi sắt xếp 2,4x2,7m. Mái lợp tôn lạnh chống nóng, chống ồn PU dày 20mm loại tôn 11 sóng dày 0,42mm. Xung quanh nhà bịt tôn màu kết hợp ô lấy sáng bằng tấm nhựa màu xanh. Hệ thống điện, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 521,71 m².

2.5. Mẫu nhà văn hóa thôn, bản, sân thể thao thôn, bản

a) Mẫu nhà văn hóa thôn, bản quy mô 80 chỗ (NVH-B-80)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,45m; chiều cao tầng +3,6m; chiều cao mái +2,1 m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng đơn BTCT200[#] đá 2x4cm; giằng móng, cột, dầm, sàn BTCT200[#] đá 1x2cm; sàn dày 10cm; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM 50[#]. Mái xây thu hồi, lợp tôn sóng vuông dày 0,42mm, xà gồ mái U80x40x3,5 mm.

- Hoàn thiện: Nền, sàn lát gạch Ceramic 400x400mm. Bậc tam cấp, bậc sân khấu lát đá xẻ. Trát tường VXM50[#] dày 15mm, trát dầm, trần VXM75[#] dày 15mm. Lăn lu sơn không bả toàn nhà; cửa đi, cửa sổ kính khung sắt hộp; hoa sắt cửa sổ bằng thép vuông đặc 10x10mm. Hệ thống điện, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 170,19 m².

b) Mẫu nhà văn hóa thôn, bản quy mô 50 chỗ (NVH-B-50)

- Kiến trúc: Công trình 01 tầng; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,45m; chiều cao tầng +3,6m; chiều cao mái +2,1 m.

- Kết cấu: Lót móng BT100[#]; móng đơn BTCT200[#] đá 2x4cm; giằng móng, cột, dầm, sàn BTCT200[#] đá 1x2cm; sàn dày 10cm; tường ngăn, tường thu hồi xây gạch VXM50[#]. Mái xây thu hồi, lợp tôn sóng vuông dày 0,42mm, xà gồ mái U80x40x3,5 mm.

- Hoàn thiện: Nền, sàn lát gạch Ceramic 400x400mm. Bậc tam cấp, bậc sân khấu lát đá xẻ. Trát tường VXM50[#] dày 15mm, trát dầm, trần VXM75[#] dày 15mm. Lăn lu sơn không bả toàn nhà; cửa đi, cửa sổ kính khung sắt hộp; hoa sắt cửa sổ bằng thép vuông đặc 10x10mm. Hệ thống điện, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 108,81 m².

c) Mẫu nhà sàn văn hóa thôn, bản quy mô 80 chỗ (NVH-S-B-80)

- Kiến trúc: Công trình 02 tầng thiết kế theo mẫu nhà sàn; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,15m; chiều cao tầng 1 là +2,6m; tầng 2 là +2,5m; chiều cao mái +2,81 m.

- Kết cấu: Bê tông nền 150[#] đá 2x4cm. Lót móng BT100[#]; móng đơn BTCT200[#] đá 2x4cm; giằng móng, sàn BTCT200[#] đá 1x2cm, cột, dầm BTCT 250[#] đá 1x2cm; sàn dày 10cm; tường ngăn, thu hồi xây gạch VXM50[#]. Mái lợp tôn giả ngói dày 0,42mm, xà gồ mái thép hình U80x40x3,5mm liên kết trực tiếp với dầm mái.

- Hoàn thiện: Nền tầng 1 lát VXM100[#] dày 2cm, sàn tầng 2 lát gạch Ceramic 400x400mm. Bậc thang BTCT200[#] trát granito dày 2cm. Trát tường, xà, dầm, trần VXM75[#] dày 15mm. Lăn lu sơn không bả toàn nhà; cửa đi, cửa sổ kính khung sắt hộp; hoa sắt cửa sổ bằng thép vuông đặc 10x10mm. Hệ thống điện, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 171,0 m².

d) Mẫu nhà sàn văn hóa thôn, bản quy mô 50 chỗ (NVH-S-B-50)

- Kiến trúc: Công trình 02 tầng thiết kế theo mẫu nhà sàn; chiều cao nền nhà so với cos sân hoàn thiện là +0,15m; chiều cao tầng 1 là +2,6m; tầng 2 là +2,5m; chiều cao mái +2,81m.

- Kết cấu: Bê tông nền 150[#] đá 2x4cm. Lót móng BT100[#]; móng đơn BTCT200[#] đá 2x4cm; giằng móng, sàn BTCT200[#] đá 1x2cm, cột, dầm BTCT 250[#] đá 1x2cm; sàn dày 10cm; tường ngăn, thu hồi xây gạch VXM50[#]. Mái lợp tôn giả ngói dày 0,42mm, xà gồ mái thép hình U80x40x3,5mm liên kết trực tiếp với dầm mái.

- Hoàn thiện: Nền tầng 1 lát VXM100[#] dày 2cm, sàn tầng 2 lát gạch Ceramic 400x400mm. Bậc thang BTCT200[#] trát granito dày 2cm. Trát tường, xà, dầm, trần VXM75[#] dày 15mm. Lăn lu sơn không bả toàn nhà; cửa đi, cửa sổ kính khung sắt hộp; hoa sắt cửa sổ bằng thép vuông đặc 10x10mm. Hệ thống điện, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

Diện tích xây dựng = 114,0 m².

3. Giá trị chi phí xây dựng

3.1. Mẫu nhà lớp học

a) Nhà lớp học tiểu học 1 phòng (mẫu TH-1P): **299.878.205 đồng** (Hai trăm chín mươi chín triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, hai trăm linh lăm đồng).

b) Nhà lớp học tiểu học 2 phòng (mẫu TH-2P): **532.641.078 đồng** (Năm trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn, không trăm bảy mươi tám đồng).

c) Nhà lớp học tiểu học 3 phòng (mẫu TH-3P): **761.400.712 đồng** (Bảy trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm nghìn, bảy trăm mười hai đồng).

d) Nhà lớp học mầm non 1 phòng không có nhà vệ sinh (mẫu MN-1P): **463.329.101 đồng** (Bốn trăm sáu mươi ba triệu, ba trăm hai mươi chín nghìn, một trăm linh một đồng).

e) Nhà lớp học mầm non 1 phòng có nhà vệ sinh (mẫu MN-1P-WC): **556.571.576 đồng** (Năm trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn, năm trăm bảy mươi sáu đồng).

f) Nhà lớp học mầm non 2 phòng không có nhà vệ sinh (mẫu MN-2P): **963.489.461 đồng** (Chín trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, bốn trăm sáu mươi một đồng).

g) Nhà lớp học mầm non 2 phòng có nhà vệ sinh (mẫu MN-2P-WC): **1.239.986.249 đồng** (Một tỷ, hai trăm ba mươi chín triệu, chín trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm bốn mươi chín đồng).

h) Nhà lớp học mầm non 3 phòng không có nhà vệ sinh (mẫu MN-3P): **1.231.809.106 đồng** (Một tỷ, hai trăm ba mươi một triệu, tám trăm linh chín nghìn, một trăm linh sáu đồng).

i) Nhà lớp học mầm non 3 phòng có nhà vệ sinh (mẫu MN-3P-WC): **1.647.346.159 đồng** (Một tỷ, sáu trăm bốn bảy triệu, ba trăm bốn sáu nghìn, một trăm năm mươi chín đồng).

3.2. Mẫu nhà vệ sinh trường học

a) Nhà vệ sinh mầm non 01 nhóm lớp (mẫu WC-MN-1N): **91.995.732 đồng** (Chín mươi một triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn, bảy trăm ba mươi hai đồng);

b) Nhà vệ sinh mầm non 02 nhóm lớp (mẫu WC-MN-2N): **122.026.625 đồng** (Một trăm hai mươi hai triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi năm đồng).

c) Nhà vệ sinh mầm non 03 nhóm lớp (mẫu WC-MN-3N): **135.655.105 đồng** (Một trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi năm nghìn, một trăm linh năm đồng).

d) Nhà vệ sinh tiểu học 02 chỗ (mẫu WC-TH-2C): **71.062.799 đồng** (Bảy mươi một triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm chín mươi chín đồng).

e) Nhà vệ sinh tiểu học 04 chỗ (mẫu WC-TH-4C): **160.950.955 đồng** (Một trăm sáu mươi triệu, chín trăm năm mươi nghìn, chín trăm năm mươi năm đồng).

f) Nhà vệ sinh tiểu học 06 chỗ (mẫu WC-TH-6C): **209.612.085 đồng** (Hai trăm linh chín triệu, sáu trăm mười hai nghìn, không trăm tám mươi lăm đồng).

g) Nhà vệ sinh tiểu học 08 chỗ (mẫu WC-TH-8C): **261.512.392 đồng** (Hai trăm sáu mươi một triệu, năm trăm mười hai nghìn, ba trăm chín mươi hai đồng).

3.3. Mẫu trạm y tế xã

a) Mẫu trạm y tế xã 01 tầng: **1.638.000.785 đồng** (Một tỷ, sáu trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm tám năm đồng).

b) Mẫu trạm y tế 02 tầng: **2.035.029.231 đồng** (Hai tỷ, không trăm ba mươi năm triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm ba một đồng).

3.4. Mẫu nhà văn hóa cấp xã, hoặc nhà văn hóa thể thao cấp xã

a) Mẫu nhà văn hóa cấp xã (NVH-X-150): **1.633.345.412 đồng** (Một tỷ, sáu trăm ba mươi ba triệu, ba trăm bốn năm nghìn, bốn trăm mười hai đồng).

b) Mẫu nhà văn hóa – thể thao xã (VHX-01): **1.218.896.642 đồng** (Một tỷ, hai trăm mười tám triệu, tám trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn hai đồng).

3.5. Mẫu nhà văn hóa thôn, bản, sân thể thao thôn, bản

a) Mẫu nhà văn hóa thôn, bản quy mô 80 chỗ: **755.856.980 đồng** (Bảy trăm năm mươi năm triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi đồng).

b) Mẫu nhà văn hóa thôn, bản quy mô 50 chỗ: **508.482.645 đồng** (Năm trăm linh tám triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi năm đồng).

c) Mẫu nhà văn hóa thôn, bản quy mô 80 chỗ: **867.759.291 đồng** (Tám trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn, hai trăm chín một đồng).

d) Mẫu nhà văn hóa thôn, bản quy mô 50 chỗ: **600.493.845 đồng** (Sáu trăm triệu, bốn trăm chín ba nghìn, tám trăm bốn mươi năm đồng).

4. Thời hạn sử dụng công trình: 20 năm với công trình cấp IV và 50 năm với công trình cấp III.

(Có hồ sơ thiết kế bản vẽ và dự toán mẫu kèm theo)

Trên đây là 24 mẫu thiết kế điển hình đối với các công trình dân dụng được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên theo quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ; trong quá trình áp dụng triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh trực tiếp về Sở Xây dựng để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp././

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Quý